Họ và tên :...

XĂNG - TI - MÉT KHỐI. ĐỀ - XI - MÉT KHỐI

Nhận xét của giáo viên:

Thực hành:

Bài 1: Viết vào ô trống (theo mẫu):

Viết số	Đọc số
76 cm^3	Bảy mươi sáu xăng-ti-mét khối
519 dm^3	
85,08 dm^3	
$\frac{4}{5}$ cm^3	
	Một trăm chín mươi hai xăng-ti-mét khối
	Hai nghìn không trăm linh một đề-xi-mét khối
	Ba phần tám xăng-ti-mét khối

Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1 dm^3 = cm^3

4,7 dm^3 = cm^3

582 dm^3 = cm^3

2,08 dm^3 = cm^3

15 dm^3 = cm^3

4000 cm^3 = dm^3

580000 cm^3 = dm^3

1500 cm^3 = dm^3

347000 cm^3 = dm^3

82 cm^3 = dm^3

LIVEWORKSHEETS